

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**VẬN TẢI NEWWAY**

## MỤC LỤC

|                                                                                                 | Trang   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                      | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc                                                                     | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                    | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                                           | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020    | 14 - 30 |

\*\*\*\*\*



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Newway (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Vận tải Newway tiền thân là Xí nghiệp Vận tải Du lịch Hà Nội thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2015 của UBND Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106921949 ngày 03 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 07 tháng 6 năm 2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

### **Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 3565 4898
- Fax : 024 3565 1997

### **Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:**

- Vận tải bằng xe bus;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe bus);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Quảng cáo (Không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh du lịch lữ hành.

### **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|----------|---------------------------------------|
| Ông Ngô Xuân Phú      | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020     |
| Ông Nguyễn Công Nhật  | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020   |
| Bà Lê Quỳnh Trang     | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà  | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Phạm Đức Học      | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NEWWAY**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Lê Thị Thanh Nhân | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020     |
| Bà Đoàn Thu Hiền     | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020   |
| Bà Lê Thanh Vi       | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Trần Thanh Hải   | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020 |

**Ban Giám đốc**

| Họ và tên          | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm            |
|--------------------|--------------|--------------------------|
| Ông Phạm Đức Học   | Giám đốc     | Ngày 01 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Thạch Quốc Bảo | Phó Giám đốc | Ngày 01 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Doãn Đức Liêm  | Phó Giám đốc | Ngày 15 tháng 9 năm 2020 |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Đức Học - Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2017).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Phạm Đức Học**

Ngày 17 tháng 3 năm 2021

17/03/2021

|                     |                                                                                                                                                               |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Head Office         | : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam<br>Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn                           |
| Branch in Hà Nội    | : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam<br>Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn                                |
| Branch in Nha Trang | : Lot SH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam<br>Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn |
| Branch in Cần Thơ   | : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam<br>Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn                     |

Số: 2.0153/21/TC-AC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Newway (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2021, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Newway tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Lê Văn Khoa – Phó Giám đốc**

*Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1*

**Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên**

*Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4028-2017-008-1*

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY**

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>50.448.478.042</b> | <b>43.265.823.957</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>6.560.784.045</b>  | <b>16.694.224.268</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 6.560.784.045         | 5.694.224.268         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | 11.000.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>16.000.000.000</b> | <b>500.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 16.000.000.000        | 500.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>26.048.043.774</b> | <b>23.848.490.632</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 25.329.928.573        | 22.784.802.141        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 20.650.000            | 16.250.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 697.465.201           | 1.047.438.491         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                     | -                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.046.119.387</b>  | <b>1.187.873.663</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 1.046.119.387         | 1.187.873.663         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>793.530.836</b>    | <b>1.035.235.394</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.6         | 711.251.680           | 450.009.736           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | 585.225.658           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 82.279.156            | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NEWWAY**

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>118.608.242.698</b> | <b>132.614.583.084</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          |                    | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>115.608.242.698</b> | <b>120.438.897.859</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.7                | 115.608.242.698        | 120.438.897.859        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222          |                    | 318.601.751.763        | 314.251.557.383        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223          |                    | (202.993.509.065)      | (193.812.659.524)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225          |                    | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          |                    | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228          |                    | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231          |                    | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | -                      | <b>11.977.272.725</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.8                | -                      | 11.977.272.725         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   |                    | <b>3.000.000.000</b>   | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          | V.2                | 3.000.000.000          | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | -                      | <b>198.412.500</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          |                    | -                      | 198.412.500            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>169.056.720.740</b> | <b>175.880.407.041</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NEWWAY**

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |  | <b>300</b> |             | <b>79.514.597.097</b> | <b>87.281.140.009</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b> |             | <b>33.920.157.097</b> | <b>36.666.630.009</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      |  | 311        | V.9         | 4.892.238.964         | 6.338.244.025         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                |  | 312        |             | 689.334.600           | 21.210.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 313        | V.10        | 326.103.253           | 357.458.735           |
| 4. Phải trả người lao động                          |  | 314        |             | 8.644.446.868         | 8.157.052.400         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |  | 315        | V.11        | 1.149.801.423         | 757.414.785           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |  | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |  | 318        |             | 29.090.909            | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           |  | 319        | V.12        | 3.282.821.330         | 3.255.405.314         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               |  | 320        | V.13a       | 14.820.530.000        | 17.605.830.000        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |  | 322        | V.14        | 85.789.750            | 174.014.750           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 |  | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |  | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |  | <b>330</b> |             | <b>45.594.440.000</b> | <b>50.614.510.000</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       |  | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |  | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         |  | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |  | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          |  | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |  | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            |  | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 |  | 338        | V.13b       | 45.594.440.000        | 50.614.510.000        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |  | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |  | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |  | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       |  | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            |  | 343        |             | -                     | -                     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                        |                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>89.542.123.643</b>  | <b>88.599.267.032</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>89.542.123.643</b>  | <b>88.599.267.032</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 4.542.123.643          | 3.599.267.032          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 3.282.267.032          | 3.599.267.032          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 1.259.856.611          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>169.056.720.740</b> | <b>175.880.407.041</b> |

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Phương Anh

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Đức Học



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 109.710.609.028 | 144.648.166.204 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 109.710.609.028 | 144.648.166.204 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 104.252.214.186 | 134.085.680.821 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 5.458.394.842   | 10.562.485.383  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 1.219.646.970   | 885.349.201     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 5.460.171.683   | 5.081.470.934   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 5.460.171.683   | 5.081.470.934   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.4        | 3.018.198.874   | 3.444.807.223   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (1.800.328.745) | 2.921.556.427   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.5        | 3.280.906.200   | 1.132.279.882   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -               | 45.639.992      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 3.280.906.200   | 1.086.639.890   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.480.577.455   | 4.008.196.317   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.10        | 220.720.844     | 842.299.835     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.259.856.611   | 3.165.896.482   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.6        | 133             | 328             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.6        | 133             | 328             |

Người lập biểu

Đỗ Phương Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2021

Giám đốc



Phạm Đức Học



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 1.480.577.455           | 4.008.196.317           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.7         | 30.151.937.886          | 33.743.925.568          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (4.470.156.767)         | (1.977.393.645)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | 5.460.171.683           | 5.081.470.934           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 32.622.530.257          | 40.856.199.174          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (1.427.471.024)         | (4.471.257.570)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 141.754.276             | 462.133.029             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 600.386.170             | (4.627.926.142)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (62.829.444)            | 52.055.938              |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (5.481.749.347)         | (5.217.581.258)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.10        | (645.325.262)           | (785.449.575)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.14        | (405.225.000)           | (306.814.750)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>25.342.070.626</b>   | <b>25.961.358.846</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (13.371.162.000)        | (63.372.882.180)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 3.266.451.925           | 1.476.875.726           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (38.500.000.000)        | (500.000.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 20.000.000.000          | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 934.569.226             | 913.231.508             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(27.670.140.849)</b> | <b>(61.482.774.946)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

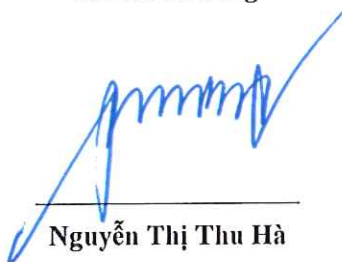
| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.13        | 9.517.500.000           | 42.195.900.000          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.13        | (17.322.870.000)        | (19.006.466.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                       | (1.870.000.000)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> |             | <i>(7.805.370.000)</i>  | <i>21.319.434.000</i>   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>                                                     | <i>50</i> |             | <i>(10.133.440.223)</i> | <i>(14.201.982.100)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60        | V.1         | 16.694.224.268          | 30.896.206.368          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                       | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70        | V.1         | <u>6.560.784.045</u>    | <u>16.694.224.268</u>   |

Người lập biểu



Đỗ Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2021

Giám đốc



Phạm Đức Học

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY**

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Newway (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Vận tải bằng xe buýt; du lịch lữ hành; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 339 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 341 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NEWWAY**

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 10       |
| Máy móc và thiết bị             | 04 - 05       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 04       |

#### 7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 8. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 12. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

CHÍNH

M.S.C.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                                        | 263.995.586          | 959.126.620           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                                 | 6.296.788.459        | 4.735.097.648         |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | -                    | 11.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>6.560.784.045</b> | <b>16.694.224.268</b> |

##### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 24 tháng, có giá gốc bằng giá trị ghi sổ.

##### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu bên liên quan</i>                    | <i>4.209.711.230</i>  | <i>6.436.269.331</i>  |
| Tổng Công ty Vận tải Hà Nội                      | 4.209.711.230         | 6.436.269.331         |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>              | <i>21.120.217.343</i> | <i>16.348.532.810</i> |
| Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông đô thị | 15.446.711.293        | 7.868.548.929         |
| Các khách hàng khác                              | 5.673.506.050         | 8.479.983.881         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>25.329.928.573</b> | <b>22.784.802.141</b> |

##### 4. Phải thu ngắn hạn khác

|                                             | Số cuối năm        |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                                             | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> |                    |          |                      |          |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược           | 184.486.660        | -        | 788.497.093          | -        |
| Tạm ứng                                     | 111.200.996        | -        | 127.689.466          | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi                         | 398.806.849        | -        | 129.671.233          | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 2.970.696          | -        | 1.580.699            | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>697.465.201</b> | <b>-</b> | <b>1.047.438.491</b> | <b>-</b> |

##### 5. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.045.888.272        | -        | 1.186.941.047        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 231.115              | -        | 932.616              | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.046.119.387</b> | <b>-</b> | <b>1.187.873.663</b> | <b>-</b> |

##### 6. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm                    | 563.012.320        | 127.755.748        |
| Phí bảo hiểm đường bộ               | 148.239.360        | 79.988.492         |
| Chi phí sửa chữa                    | -                  | 195.785.000        |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | -                  | 46.480.496         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>711.251.680</b> | <b>450.009.736</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

|                                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                               | 23.703.807.213            | 1.222.208.947          | 289.089.158.423                    | 236.382.800                  | 314.251.557.383        |
| Mua trong năm                            | -                         | -                      | 25.321.282.725                     | -                            | 25.321.282.725         |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                         | -                      | (20.971.088.345)                   | -                            | (20.971.088.345)       |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>23.703.807.213</b>     | <b>1.222.208.947</b>   | <b>293.439.352.803</b>             | <b>236.382.800</b>           | <b>318.601.751.763</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 7.703.103.286             | 283.545.455            | 110.004.485.711                    | 150.296.800                  | 118.141.431.252        |
| Chờ thanh lý                             | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                               | 18.759.475.015            | 600.793.437            | 174.250.874.640                    | 201.516.432                  | 193.812.659.524        |
| Khấu hao trong năm                       | 2.005.234.331             | 184.139.364            | 27.933.868.855                     | 28.695.336                   | 30.151.937.886         |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                         | -                      | (20.971.088.345)                   | -                            | (20.971.088.345)       |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>20.764.709.346</b>     | <b>784.932.801</b>     | <b>181.213.655.150</b>             | <b>230.211.768</b>           | <b>202.993.509.065</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                               | 4.944.332.198             | 621.415.510            | 114.838.283.783                    | 34.866.368                   | 120.438.897.859        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>2.939.097.867</b>      | <b>437.276.146</b>     | <b>112.225.697.653</b>             | <b>6.171.032</b>             | <b>115.608.242.698</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                    | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| Đang chờ thanh lý                        | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 77.338.424.912 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                         | Số đầu năm            | Chi phí phát<br>sinh trong năm | Kết chuyển vào<br>TSCĐ trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 11.977.272.725        | -                              | (11.977.272.725)                 | -           |
| <b>Cộng</b>             | <b>11.977.272.725</b> | <b>-</b>                       | <b>(11.977.272.725)</b>          | <b>-</b>    |

#### 9. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                | <b>4.892.238.964</b> | <b>6.338.244.025</b> |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC                         | 1.233.155.143        | 1.631.715.355        |
| Công ty TNHH Xe buýt DAEWOO Việt Nam                 | -                    | 4.752.000            |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Việt Hàn | 660.746.900          | 659.994.242          |
| Công ty TNHH Ô tô Thái Dương                         | 1.295.100.000        | 1.317.500.000        |
| Các nhà cung cấp khác                                | 1.703.236.921        | 2.724.282.428        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4.892.238.964</b> | <b>6.338.244.025</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY**

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm         |          | Số phát sinh trong năm |                        | Số cuối năm        |                   |
|----------------------------|--------------------|----------|------------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
|                            | Phải nộp           | Phải thu | Số phải nộp            | Số đã thực nộp         | Phải nộp           | Phải thu          |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                  | -        | 3.183.227.349          | (2.875.920.174)        | 307.307.175        | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 342.325.262        | -        | 220.720.844            | (645.325.262)          | -                  | 82.279.156        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 15.133.473         | -        | 173.861.385            | (170.198.780)          | 18.796.078         | -                 |
| Thuế nhà đất               | -                  | -        | 43.494.100             | (43.494.100)           | -                  | -                 |
| Thuế môn bài               | -                  | -        | 3.000.000              | (3.000.000)            | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>357.458.735</b> | <b>-</b> | <b>3.624.303.678</b>   | <b>(3.737.938.316)</b> | <b>326.103.253</b> | <b>82.279.156</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động vận tải buýt công cộng Không chịu thuế
- Hoạt động dịch vụ khác 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 1.480.577.455        | 4.008.196.317        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 96.000.000           | 103.429.992          |
| <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>                                    | 96.000.000           | 78.000.000           |
| <i>Các khoản nộp phạt thuế</i>                                                                           | -                    | 25.429.992           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                    | -                    |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                                                                | <b>1.576.577.455</b> | <b>4.111.626.309</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>315.315.491</b>   | <b>822.325.262</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm<sup>(*)</sup></b>                                          | <b>(94.594.647)</b>  |                      |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>-</b>             | <b>19.974.573</b>    |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                          | <b>220.720.844</b>   | <b>842.299.835</b>   |

(\*) Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Thuế nhà đất*

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 11. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                             | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>1.149.801.423</b> | <b>757.414.785</b> |
| Trích trước chi phí sửa chữa                | 677.450.097          | 162.773.840        |
| Trích trước tiền ăn ca                      | 160.751.000          | 169.602.000        |
| Trích trước chi phí hoa hồng môi giới       | 46.440.142           | 148.087.458        |
| Chi phí thuê xe                             | 93.454.545           | 54.351.000         |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 67.912.920           | 89.490.584         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 103.792.719          | 133.109.903        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.149.801.423</b> | <b>757.414.785</b> |

#### 12. Phải trả ngắn hạn khác

|                                             | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>3.282.821.330</b> | <b>3.255.405.314</b> |
| Kinh phí công đoàn                          | 122.129.091          | 135.223.390          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 3.088.000.000        | 3.024.500.000        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 72.692.239           | 95.681.924           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.282.821.330</b> | <b>3.255.405.314</b> |

#### 13. Vay

##### 13a. Vay ngắn hạn

|                                                                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả các ngân hàng (xem thuyết minh số V.15b)</i> |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội                 | 2.592.700.000         | 4.756.000.000         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội             | 11.347.830.000        | 11.969.830.000        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt              | 880.000.000           | 880.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>14.820.530.000</b> | <b>17.605.830.000</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn đến hạn trả.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

|                                 | Năm nay          | Năm trước       |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
| Số đầu năm                      | 17.605.830.000   | 9.858.160.000   |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | 14.537.570.000   | 16.196.385.000  |
| Số tiền vay đã trả              | (17.322.870.000) | (8.448.715.000) |
| Số cuối năm                     | 14.820.530.000   | 17.605.830.000  |

#### 13b. Vay dài hạn

|                                                                             | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Vay dài hạn ngân hàng                                                       | 45.594.440.000 | 50.614.510.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội <sup>(i)</sup>       | 18.185.300.000 | 11.348.040.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia-Chi nhánh Hà Nội <sup>(ii)</sup>   | 26.766.140.000 | 37.743.470.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt <sup>(iii)</sup> | 643.000.000    | 1.523.000.000  |
| Cộng                                                                        | 45.594.440.000 | 50.614.510.000 |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội trong các năm 2016, 2017, 2019, 2020 để mua sắm xe khách du lịch với lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng + 3,3%/năm, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.7)
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội trong các năm 2016 đến năm 2019 để mua xe ô tô với lãi suất 7,5% trong năm đầu tiên, sau đó là lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của quý I,II,III,IV hàng năm, được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của NH BIDV Hà Nội +2,5%/năm. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.7)
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo hợp đồng tín dụng số 088DN160/2016VIB-Newway ngày 19 tháng 9 năm 2016 để mua xe ô tô với lãi suất tại thời điểm giải ngân là 8,45% , sau đó là lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng/lần, được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của ngân hàng VIB +1,75%/năm. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.7).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------------|----------------|----------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 14.820.530.000 | 17.605.830.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 42.169.440.000 | 50.614.510.000 |
| Trên 5 năm           | 3.425.000.000  | -              |
| Cộng                 | 60.414.970.000 | 68.220.340.000 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

|                                    |                       |
|------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                         | 50.614.510.000        |
| Số tiền vay phát sinh              | 9.517.500.000         |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (14.537.570.000)      |
| Số cuối năm                        | <u>45.594.440.000</u> |

#### 13c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty chỉ có quỹ phúc lợi. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                | Năm nay           | Năm trước          |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| Số đầu năm                     | 174.014.750       | 175.929.500        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 317.000.000       | 223.900.000        |
| Chi quỹ                        | (405.225.000)     | (225.814.750)      |
| Số cuối năm                    | <u>85.789.750</u> | <u>174.014.750</u> |

#### 15. Vốn chủ sở hữu

##### 15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước          | 85.000.000.000         | 2.572.270.550                     | 87.572.270.550        |
| Lợi nhuận trong năm trước | -                      | 3.165.896.482                     | 3.165.896.482         |
| Trích lập các quỹ         | -                      | (268.900.000)                     | (268.900.000)         |
| Chia cổ tức               | -                      | (1.870.000.000)                   | (1.870.000.000)       |
| Số dư cuối năm trước      | <u>85.000.000.000</u>  | <u>3.599.267.032</u>              | <u>88.599.267.032</u> |
| Số dư đầu năm nay         | 85.000.000.000         | 3.599.267.032                     | 88.599.267.032        |
| Lợi nhuận trong năm       | -                      | 1.259.856.611                     | 1.259.856.611         |
| Trích lập các quỹ         | -                      | (317.000.000)                     | (317.000.000)         |
| Số dư cuối năm nay        | <u>85.000.000.000</u>  | <u>4.542.123.643</u>              | <u>89.542.123.643</u> |

##### 15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                                               | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn nhà nước do Tổng Công ty Vận tải Hà Nội đại diện phần vốn | 80.161.000.000        | 80.161.000.000        |
| Các đối tượng khác                                            | 4.839.000.000         | 4.839.000.000         |
| Cộng                                                          | <u>85.000.000.000</u> | <u>85.000.000.000</u> |

##### 15c. Cổ phiếu

|                                                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 8.500.000   | 8.500.000  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 8.500.000   | 8.500.000  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành        | 8.500.000   | 8.500.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 15d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 18 tháng 6 năm 2020 như sau:

|                      |               |
|----------------------|---------------|
|                      | VND           |
| • Trích quỹ phúc lợi | : 317.000.000 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                                                   | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác | 52.014.718.921  | 82.189.771.930  |
| Doanh thu dịch vụ bus                             | 57.695.890.107  | 62.458.394.274  |
| Cộng                                              | 109.710.609.028 | 144.648.166.204 |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty chỉ phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cho bên liên quan là Tổng Công ty Vận tải Hà Nội là 16.109.688.829 VND (năm trước là 19.320.697.363 VND).

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                               | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Giá vốn dịch vụ vận tải khách và dịch vụ khác | 49.969.583.656  | 77.508.161.250  |
| Giá vốn dịch vụ bus                           | 54.282.630.530  | 56.577.519.571  |
| Cộng                                          | 104.252.214.186 | 134.085.680.821 |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                           | Năm nay       | Năm trước   |
|---------------------------|---------------|-------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn    | 1.203.704.842 | 854.927.399 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 15.942.128    | 30.421.802  |
| Cộng                      | 1.219.646.970 | 885.349.201 |

### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm nay       | Năm trước     |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 2.602.300.132 | 2.777.657.954 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | -             | 2.961.096     |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000     | 3.000.000     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 87.330.201    | 126.877.193   |
| Các chi phí khác                 | 325.568.541   | 534.310.980   |
| Cộng                             | 3.018.198.874 | 3.444.807.223 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5. Thu nhập khác

|                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi nhượng bán TSCĐ                 | 3.266.451.925        | 1.122.466.246        |
| Thu nhượng bán TSCĐ                 | 3.526.363.636        | 1.550.000.000        |
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán | -                    | (354.409.480)        |
| Chi phí nhượng bán TSCĐ             | (259.911.711)        | (73.124.274)         |
| Thu nhập khác                       | 14.454.275           | 9.813.636            |
| Cộng                                | <b>3.280.906.200</b> | <b>1.132.279.882</b> |

#### 6. Lãi trên cổ phiếu

##### 6a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                                                                       | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 1.259.856.611 | 3.165.896.482 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                        | (125.990.000) | (316.590.000) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành                                                                                        | -             | (63.000.000)  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -             | -             |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                                                      | 1.133.866.611 | 2.786.306.482 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                                           | 8.500.000     | 8.500.000     |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                                                                     | <b>133</b>    | <b>328</b>    |

Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm nay được dự tính trên tỷ lệ năm 2019 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt (10% lợi nhuận sau thuế).

##### 6b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

#### 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 21.449.771.643         | 38.287.958.141         |
| Chi phí nhân công                | 37.179.311.116         | 40.520.522.243         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30.151.937.886         | 33.743.925.568         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.988.307.296          | 13.232.249.435         |
| Chi phí khác                     | 8.501.085.119          | 11.721.066.864         |
| Cộng                             | <b>107.270.413.060</b> | <b>137.505.722.251</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                                                   | Tiền lương           | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                    |                      |                    |                      |
| Ông Ngô Xuân Phú - Chủ tịch Hội đồng quản trị (từ 18/6/2020)      | -                    | 16.250.000         | 16.250.000           |
| Ông Nguyễn Công Nhật - Chủ tịch Hội đồng quản trị (đến 18/6/2020) | -                    | 13.750.000         | 13.750.000           |
| Ông Phạm Đức Học - Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc        | 305.287.700          | 24.000.000         | 329.287.700          |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường - Ủy viên Hội đồng quản trị                 | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Bà Lê Quỳnh Trang - Ủy viên Hội đồng quản trị                     | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Ủy viên Hội đồng quản trị                  | 204.836.800          | 24.000.000         | 228.836.800          |
| Ông Doãn Đức Liêm - Phó Giám đốc                                  | 54.431.900           | -                  | 54.431.900           |
| Ông Thạch Quốc Bảo - Phó Giám đốc                                 | 246.105.400          | -                  | 246.105.400          |
| Bà Lê Thị Thanh Nhân - Trưởng Ban kiểm soát (từ 18/6/2020)        | -                    | 9.750.000          | 9.750.000            |
| Bà Đoàn Thu Hiền - Trưởng Ban kiểm soát (đến 18/6/2020)           | -                    | 8.250.000          | 8.250.000            |
| Bà Lê Thanh Vi - Kiểm soát viên                                   | 178.162.000          | 12.000.000         | 190.162.000          |
| Ông Trần Thanh Hải - Kiểm soát viên                               | 133.348.600          | 15.000.000         | 148.348.600          |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>1.122.172.400</b> | <b>171.000.000</b> | <b>1.293.172.400</b> |
| <b>Năm trước</b>                                                  |                      |                    |                      |
| Ông Nguyễn Công Nhật - Chủ tịch Hội đồng quản trị                 | -                    | 30.000.000         | 30.000.000           |
| Ông Phạm Đức Học - Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc        | 303.596.600          | 24.000.000         | 327.596.600          |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường - Ủy viên Hội đồng quản trị                 | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Bà Lê Quỳnh Trang - Ủy viên Hội đồng quản trị                     | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Ủy viên Hội đồng quản trị                  | -                    | 24.000.000         | 24.000.000           |
| Ông Thạch Quốc Bảo - Phó Giám đốc                                 | 232.885.000          | -                  | 232.885.000          |
| Bà Đoàn Thu Hiền - Trưởng Ban kiểm soát                           | -                    | 18.000.000         | 18.000.000           |
| Bà Phan Thị Thu Hương - Kiểm soát viên                            | -                    | 4.000.000          | 4.000.000            |
| Bà Lê Thanh Vi - Kiểm soát viên                                   | 196.308.200          | 12.000.000         | 208.308.200          |
| Ông Trần Thanh Hải - Kiểm soát viên                               | 211.239.400          | 8.000.000          | 219.239.400          |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>944.029.200</b>   | <b>168.000.000</b> | <b>1.112.029.200</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Vận tải Hà Nội là công ty mẹ.

##### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với Công ty mẹ đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với bên liên quan.

##### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh V.3.

#### 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

#### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Dịch vụ Bus công cộng
- Dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                                                     | Dịch vụ Bus<br>công cộng | Dịch vụ vận tải<br>du lịch và dịch<br>vụ khác | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                      |                          |                                               |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 57.695.890.107           | 52.014.718.921                                | 109.710.609.028        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    | -                        | -                                             | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>57.695.890.107</b>    | <b>52.014.718.921</b>                         | <b>109.710.609.028</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                                    | 54.282.630.530           | 49.969.583.656                                | 104.252.214.186        |
| Chi phí tài chính                                                                   | 2.589.649.926            | 2.870.521.757                                 | 5.460.171.683          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                        | 1.627.568.564            | 1.390.630.310                                 | 3.018.198.874          |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | (803.958.913)            | (2.216.016.802)                               | (3.019.975.715)        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                          |                                               | 1.219.646.970          |
| Thu nhập khác                                                                       |                          |                                               | 3.280.906.200          |
| Chi phí khác                                                                        |                          |                                               | -                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                          |                                               | (220.720.844)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                          |                                               | <b>1.259.856.611</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>11.785.410.000</b>    | <b>1.585.752.000</b>                          | <b>13.371.162.000</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>6.923.029.542</b>     | <b>23.228.908.344</b>                         | <b>30.151.937.886</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY**

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                                     | Dịch vụ Bus<br>công cộng | Dịch vụ vận tải<br>du lịch và dịch<br>vụ khác | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                                                                    |                          |                                               |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 62.458.394.274           | 82.189.771.930                                | 144.648.166.204        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    | -                        | -                                             | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>62.458.394.274</b>    | <b>82.189.771.930</b>                         | <b>144.648.166.204</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                                    | 56.577.519.571           | 77.508.161.250                                | 134.085.680.821        |
| Chi phí tài chính                                                                   | 2.357.263.566            | 2.724.207.368                                 | 5.081.470.934          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                        | 1.768.439.209            | 1.676.368.014                                 | 3.444.807.223          |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 1.755.171.928            | 281.035.298                                   | 2.036.207.226          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                          |                                               | 885.349.201            |
| Thu nhập khác                                                                       |                          |                                               | 1.132.279.882          |
| Chi phí khác                                                                        |                          |                                               | (45.639.992)           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                          |                                               | (842.299.835)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                          |                                               | <b>3.165.896.482</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>38.960.064.000</b>    | <b>24.412.818.180</b>                         | <b>63.372.882.180</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>10.876.782.984</b>    | <b>22.867.142.584</b>                         | <b>33.743.925.568</b>  |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                        | Dịch vụ Bus công<br>cộng | Dịch vụ vận tải du lịch<br>và dịch vụ khác | Cộng                   |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                          |                                            |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 62.755.321.439           | 78.182.849.832                             | 140.938.171.271        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                        | -                                          | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                          |                                            | 28.118.549.469         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                          |                                            | <b>169.056.720.740</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 32.057.570.000           | 28.357.400.000                             | 60.414.970.000         |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                        | -                                          | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                          |                                            | 19.099.627.097         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                          |                                            | <b>79.514.597.097</b>  |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                          |                                            |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 62.034.229.165           | 81.189.470.835                             | 143.223.700.000        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                        | -                                          | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                          |                                            | 32.656.707.041         |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                          |                                            | <b>175.880.407.041</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 34.007.190.000           | 34.213.150.000                             | 68.220.340.000         |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                        | -                                          | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                          |                                            | 19.060.800.009         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                          |                                            | <b>87.281.140.009</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Địa chỉ: Khu Kim Ngưu II, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

#### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

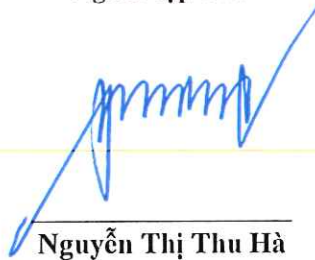
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Đỗ Phương Anh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2021

Giám đốc



Phạm Đức Học

